

Bản án số: 224/2021/DS - PT

Ngày: 01/12/2021

V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS – ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 458/2021/QĐ – PT ngày 19 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Huỳnh T, sinh năm: 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T.B, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Minh V – Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Huỳnh T1, sinh năm: 1960;

2. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm: 1963; (đã chết)

3. Anh Phạm Huỳnh S, sinh năm: 1983; (có mặt)

4. Anh Phạm Minh T2, sinh năm: 1987;

5. Anh Phạm Quốc V, sinh năm: 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp T.B, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T1:* Anh Phạm Huỳnh S.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phạm Huỳnh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Huỳnh T trình bày:

Cụ Phạm Văn Đ là cha của ông Phạm Huỳnh T và ông Phạm Huỳnh T1. Cụ Đ được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30 tháng 6 năm 2000 đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T.B, xã M, huyện M1, tỉnh Bến Tre với diện tích là 6.270 m².

Năm 2001, cụ Đ cho ông T1 một phần đất thuộc thửa đất số 07 và ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất là thửa 1451, tờ bản đồ số 4 có diện tích là 602 m² và thửa 1452, tờ bản đồ số 4, có diện tích là 2.393 m². Phần đất còn lại của thửa đất số 7, tờ bản đồ số 4, cụ Đ cho ông T sử dụng từ năm 2001, nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Đến ngày 19 tháng 9 năm 2018, ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được cụ Đ cho với diện tích là 2.698 m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14.

Năm 2013, gia đình ông T1 đã nhổ trụ ranh giữa hai phần đất và sử dụng lấn sang phần đất của ông. Ông đã nhiều lần thương lượng, yêu cầu ông T1 tiến hành việc đo đạc lại để xác định phần đất của ông T1 đã được cha là Cụ Đ cho nhưng ông T1 không đồng ý. Đến năm 2015, ông T1 có đốn hai cây dừa của ông T và tiến hành xây công chứa nước, ông có ngăn cản nhưng không được nên phát sinh tranh chấp.

Ông T yêu cầu gia đình ông T1 trả lại phần đất đã lấn chiếm được xác định bằng cách xác định ranh giữa các thửa đất là các đoạn thẳng nối điểm số 19 với điểm số 4, điểm số 4 nối với điểm số 24 theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M1. Yêu cầu gia đình ông T1 di dời các cống nước, cây trồng giao trả lại phần đất cho ông theo cách xác định ranh nêu trên. Đồng thời yêu cầu gia đình ông T1 phải bồi thường giá trị hai cây dừa với số tiền là 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

Tại Đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 18 tháng 12 năm 2018, ông T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với việc bồi thường hai cây dừa với số tiền là 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

Phần đất hai bên có tranh chấp về ranh đất đều giáp với đường bê tông mà không phải là giáp với sông T, đường bê tông đã có từ rất lâu đời. Các phần đất đều được tính từ đường bê tông trở vào. Ông bắt đầu sử dụng phần đất được cho vào khoảng năm 2015 (sau khi mẹ ông đã chết). Ông thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu xác định ranh giữa hai thửa đất được xác định theo cách xác định kích thước thửa đất số 45 mà cụ Phạm Văn Đ đã cho ông Phạm Huỳnh T1, cụ thể phần đất của ông T1 có cạnh giáp lộ thì ranh là tại điểm số 19, từ lộ tính vào ở cạnh giáp với đất của ông T có chiều dài là 40m (bốn mươi mét), cạnh ngang còn lại giáp với đất ông T dài là 12m (mười hai mét), cạnh giáp với đất của người khác (thửa số 9) dài là 40m (bốn mươi mét). Gia đình ông T1 phải di dời các tài sản có trên phần đất để giao trả đất cho ông theo cách xác định ranh đất nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Huỳnh T1 và anh Phạm Huỳnh S trình bày:

Phần đất thuộc thửa 1451 của hộ Phạm Huỳnh T1 được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M1), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03 tháng 4 năm 2001 có diện tích là 602 m². Phần đất này có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn Đ (cha ruột ông T1, ông nội của anh Sang) cho ông T1 sử dụng từ năm 1982 - 1983 nhưng đến năm 2001 mới đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Phạm Huỳnh T1. Khi đo đạc thì cụ Phạm Văn Đ là người chỉ ranh nhưng không có cắm trụ ranh ở các cạnh giáp ranh với đất hiện nay ông Phạm Huỳnh T sử dụng, lúc này ranh là hàng cây kim quýt và một cây xoài do ông T1 trồng (nhưng ông T đã đốn năm 2016).

Khi đoàn Vlap đến đo đạc theo chủ trương chung thì ông T chỉ ranh không đúng nên không đo đạc được. Do ông T cắm trụ ranh không đúng nên ông T1 mới nhổ hai trụ ranh ở vị trí phía trong là cạnh chiều ngang của hai thửa đất.

Ông T1, anh Sang cho rằng: Theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19 tháng 02 năm 2019 thì đó là các điểm: 17-27-26-25-5-6. Phần đất thuộc thửa 1451 (nay là thửa 45) được tính từ đường bê tông tính vào vì con đường này đã có từ rất lâu, khi cụ Phạm Văn Đ cho đất thì cũng xác định như vậy. Ông T1 đã sử dụng phần đất này từ năm 1982 - 1983, ranh giữa hai thửa đất là như hiện trạng mà ông T1, anh Sang đã xác định và trình bày ở phần trên nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Các bị đơn còn lại là bà Loan, anh Tuấn, anh Việt vắng mặt trong giai đoạn tố tụng và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS – ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Huỳnh T về việc yêu cầu các bị đơn phải bồi thường hai cây dừa với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Huỳnh T, cụ thể:

Ranh giữa thửa đất số 45, tờ bản đồ số 35 với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14 được xác định như sau: Lấy điểm số 19, 21 của Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19 tháng 02 năm 2019 làm điểm cố định. Từ điểm số 21 kéo thẳng xuống một đoạn là 40m (cạnh giáp với thửa số 9) để xác định cạnh phía bắc của thửa 45 có chiều dài là 40m; từ điểm số 19 kéo thẳng xuống một đoạn là 40m (cạnh giáp thửa 254) để xác định cạnh phía nam của thửa 45 có chiều dài là 40m sao cho cạnh phía đông của thửa 45 dài là 12m. Túc theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 07 tháng 5 năm 2020 phần đất của hộ ông T1 gồm có phần A có diện tích là 402,5 m² và phần C có diện tích là 20,6 m². Phần đất của ông T gồm phần B có diện tích là 4,3 m² và phần D có diện tích là 2.799,8 m² (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Phạm Huỳnh T1, bà Trần Thị Kim L, anh Phạm Huỳnh S, anh Phạm Minh T2, anh Phạm Quốc V có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời hoặc bứng, chặt, đập, phá hủy để di dời bốn cống nước, các loại cây trồng, cây tạp khác, công trình phụ, ... để giao trả lại phần đất cho ông T theo cách xác định ranh đất nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/5/2021, ông Phạm Huỳnh T1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 254, tờ bản đồ số 144 của ông Phạm Huỳnh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Sang cho biết trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Loan (mẹ anh Sang, vợ ông T1) đã chết.

Ông T không đồng ý kháng cáo của ông T1. Tuy nhiên, đối với phần tài sản trên đất nếu không di dời được thì ông T đồng ý bồi hoàn giá trị cho ông T1 theo giá của hội đồng định giá đã định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: bản án sơ thẩm đã nhận định toàn diện các chứng cứ, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật, kháng cáo của ông T1 là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm, ghi nhận ông T đồng ý bồi hoàn các tài sản cho ông T1 nếu không di dời được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm, ghi nhận ông T đồng ý bồi hoàn giá trị các tài sản trên đất tranh chấp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Sang trình bày là bà Loan (mẹ anh Sang, vợ ông T1) đã chết. Thấy rằng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Loan là chồng và các con của bà Loan cũng là bị đơn trong vụ án. Do đó, hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Văn Đ. Cụ Phạm Văn Đ là cha của ông Phạm Huỳnh T và ông Phạm Huỳnh T1. Cụ Đ được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 6 năm 2000 đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T.B, xã M, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre với diện tích là 6.270 m². Năm 2001, cụ Đ cho ông T1 một phần đất thuộc thửa đất số 07 nêu trên và ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất là thửa 1451, tờ bản đồ số 4 có diện tích là 602 m² và thửa 1452, tờ bản đồ số 4, có diện tích là 2.393 m². Phần đất còn lại của thửa đất số 07, tờ bản đồ số 4 cụ Đ cho ông T sử dụng từ năm 2001, nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Đến ngày 19 tháng 9 năm 2018, ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được cụ Đ cho với diện tích là 2.698 m² thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14. Phần đất thuộc thửa 1451 của ông T1 giáp ranh với phần đất thuộc thửa 254 của ông T. Hai bên không thống nhất được ranh đất.

[3] Ông T1 được cụ Phạm Văn Đ và cụ Phạm Thị B cho phần đất thuộc thửa 1451 dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001. Hồ sơ về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T1 thể hiện phần đất thuộc thửa 1451 (nay là thửa 45) mà Cụ Đ, cụ Ba cho ông T1 có cạnh phía Bắc dài 40m, phía nam dài

40m, phía đông dài 12m, phía tây dài 18,1m. Biên bản đo đạc ngày 25 tháng 12 năm 2000, có chữ ký của Cụ Đ, ông T1, ông Phạm Văn T3 là hộ giáp ranh và đại diện cán bộ chuyên môn, chính quyền địa phương. Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Văn Đ, cụ Phạm Thị B với ông T1 cũng thể hiện phần đất chuyển từ Cụ Đ sang cho ông T1 có kích thước các cạnh như vừa nêu trên. Ông T1, anh Sang đều thừa nhận phần đất có nguồn gốc là của Cụ Đ tặng cho. Ông T1 cho rằng ông đã sử dụng đất từ năm 1982 - 1983, lúc này phần đất ông T1 sử dụng là giáp ranh với phần đất còn lại của Cụ Đ chứ không phải lúc này là giáp ranh với đất ông T vì đến năm 2005 ông T mới được cho đất và năm 2015 mới bắt đầu sử dụng phần đất được cho (nay là thửa 254) nên ranh đất ông T chỉ là không đúng. Tuy nhiên, năm 2000, cụ Đ mới được cấp quyền sử dụng đất và năm 2001 mới lập hợp đồng cho đất ông T1. Do đó, căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của ông T1 thì cụ Đ là người xác định chiều dài chiều rộng các cạnh của thửa 1451 để chuyển quyền sử dụng đất cho ông T1, nên cấp sơ thẩm căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông T1 để xác định chiều dài, chiều rộng của thửa 1451 (nay là thửa 45) là phù hợp, hình thể thửa đất 1451 cũng phù hợp với hình thể thửa đất mà bản án sơ thẩm xác định, nên kháng cáo của ông T1 là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Phạm Huỳnh T1, bà Trần Thị Kim L, anh Phạm Huỳnh S, anh Phạm Minh T2, anh Phạm Quốc V có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời hoặc bứng, chặt, đập, phá hủy để di dời bốn công nước, các loại cây trồng, cây tạp khác, công trình phụ, ... để giao trả lại phần đất cho ông T là gây thiệt hại đến tài sản của gia đình ông T1. Hơn nữa, trong quá trình ông T1 xây dựng ông T thừa nhận có biết nhưng không ngăn cản. Tại phiên tòa, ông T cũng đồng ý bồi hoàn giá trị các tài sản nêu trên cho gia đình ông T1 nên cần thiết phải sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản này. Buộc ông T phải trả giá trị tài sản cho ông T1 bao gồm công nước và các cây trồng theo biên bản định giá ngày 10/01/2019 có tổng giá trị là 7.158.465 đồng, do đó cần thiết phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[5] Do ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Huỳnh T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS – ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Huỳnh T về việc yêu cầu các bị đơn phải bồi thường hai cây dừa với số tiền là 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Huỳnh T, cụ thể:

Ranh giữa thửa đất số 45, tờ bản đồ số 35 với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14 được xác định như sau: Lấy điểm số 19, 21 của Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19 tháng 02 năm 2019 làm điểm cố định. Từ điểm số 21 kéo thẳng xuống một đoạn là 40m (cạnh giáp với thửa số 9) để xác định cạnh phía bắc của thửa 45 có chiều dài là 40m; từ điểm số 19 kéo thẳng xuống một đoạn là 40m (cạnh giáp thửa 254) để xác định cạnh phía nam của thửa 45 có chiều dài là 40m sao cho cạnh phía đông của thửa 45 dài là 12m. Tức theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 07 tháng 5 năm 2020 phần đất của hộ ông T1 gồm có phần A có diện tích là 402,5m² và phần C có diện tích là 20,6m². Phần đất của ông T gồm phần B có diện tích là 4,3m² và phần D có diện tích là 2.799,8m² (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Phạm Huỳnh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Huỳnh T1, anh Phạm Huỳnh S, anh Phạm Minh T2, anh Phạm Quốc V giá trị bốn cống nước và các loại cây trồng trên đất bao gồm: một cây dừa loại 1, hai cây dừa loại 4, một cây xoài loại 4, một cây bưởi da xanh loại 4 với số tiền 7.158.465 đồng (bảy triệu một trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng). Ông Phạm Huỳnh T được sở hữu các tài sản nêu trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ.

3. Chi phí tố tụng:

Ông Phạm Huỳnh T phải chịu 2.830.500 đồng (hai triệu tám trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng) tiền chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. Số tiền này ông T đã nộp đủ.

Buộc ông Phạm Huỳnh T1, anh Phạm Huỳnh S, anh Phạm Minh T2, anh Phạm Quốc V có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Phạm Huỳnh T ½ chi phí cho việc thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 2.830.500 đồng (hai triệu tám trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho ông Phạm Huỳnh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 900.000 đồng (chín trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0013514, 0013515 cùng ngày 22 tháng 11 năm 2017 và số: 0002458 ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M1, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông Phạm Huỳnh T1, anh Phạm Huỳnh S, anh Phạm Minh T2, anh Phạm Quốc V có nghĩa vụ liên đới nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Huỳnh T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương